

ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ CUỐI HK2 - KHỐI 10
MÔN: VẬT LÝ - LỚP: 10A3

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Vật lí			Ghi chú
					TL	TN	Tổng	
1	100013	Đặng Phương	Anh	1	2.50	3.75	6.25	
2	100020	Ngô Ngọc Trâm	Anh	1	3.00	3.25	6.25	
3	100029	Phạm Nguyễn Văn	Anh	1	0.00	4.00	4.00	
4	100059	Nguyễn Trần Hà	Chi	2	0.00	1.25	1.25	
5	100065	Huỳnh Hữu Quốc	Cường	2	0.00	2.75	2.75	
6	100079	Nguyễn Duy	Dũng	3	0.00	0.75	0.75	
7	100099	Vô Thị Kim	Duyên	4	0.00	3.75	3.75	
8	100112	Nguyễn Hoàng Minh	Đạt	4	5.00	4.00	9.00	
9	100120	Huỳnh Hoàng	Điền	4	0.00	1.75	1.75	
11	100178	Trần Đặng Ngọc	Hiếu	6	0.00	1.75	1.75	
12	100191	Châu Đức	Huy	7	1.75	0.50	2.25	
13	100211	Trần Quốc	Huy	7	0.00	3.75	3.75	
14	100231	Nguyễn Lê	Khang	8	1.25	1.50	2.75	
15	100247	Đoàn Đăng	Khoa	9	1.25	2.00	3.25	
16	100285	Phan Nhựt	Linh	10	0.50	1.75	2.25	
17	100287	Nguyễn Thị Kiều	Loan	10	0.00	1.50	1.50	
18	100326	Nguyễn Hoàng	My	11	0.50	3.00	3.50	
19	100351	Nguyễn Ngọc Kim	Ngân	12	1.50	3.75	5.25	
20	100359	Trần Nguyễn Kim	Ngân	12	0.00	1.75	1.75	
21	100379	Nguyễn Bảo	Ngọc	13	0.75	2.75	3.50	
22	100371	Hồ Vũ Hải	Ngọc	13	0.00	1.25	1.25	
23	100403	Nguyễn Thành	Nhân	14	2.50	3.50	6.00	
24	100426	Vòng Lê Yến	Nhi	15	0.00	3.00	3.00	
25	100418	Nguyễn Thị Yến	Nhi	14	1.50	2.25	3.75	
26	100440	Nguyễn Thị Huỳnh	Như	15	3.00	2.75	5.75	
27	100441	Phạm Nguyễn Quỳnh	Như	15	0.50	2.00	2.50	
28	100451	Phạm Hồ Minh	Nhựt	15	2.00	4.00	6.00	
29	100471	Nguyễn Tuấn	Phong	16	0.00	3.25	3.25	
30	100498	Đặng Thị Thanh	Phương	17	0.75	3.50	4.25	
31	100506	Bùi Kim	Phượng	17	0.00	2.00	2.00	
32	100515	Trần Diệp Anh	Quân	17	2.25	3.25	5.50	
33	100531	Nguyễn Lê Hoa	Quỳnh	18	3.00	3.75	6.75	
34	100581	Phan Ngọc	Thành	20	0.00	1.75	1.75	
35	100589	Nguyễn Thanh	Thảo	20	4.75	3.50	8.25	
36	100613	Hồ Mai Hữu	Thọ	21	0.00	3.75	3.75	
37	100689	Nguyễn Thị Thu	Trang	23	1.50	2.50	4.00	
38	100684	Lê Ngọc Thùy	Trang	23	0.00	1.50	1.50	
39	100701	Võ Ngọc Quỳnh	Trâm	24	0.50	3.25	3.75	
40	100707	Huỳnh Minh	Trí	24	0.00	2.25	2.25	
41	100716	Trần Thị Thu	Trình	24	2.75	4.00	6.75	
42	100741	Trình Quang	Tú	25	0.00	4.00	4.00	
43	100770	Lại Quang	Vinh	26	1.75	2.75	4.50	
44	100781	Hà Ngọc Đan	Vy	26	3.50	1.75	5.25	
45	100800	Thái Thị Thanh	Vy	27	1.00	2.25	3.25	
46	100789	Nguyễn Hoàng Thảo	Vy	26	1.00	3.50	4.50	

ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ CUỐI HK2 - KHỐI 10
MÔN: VẬT LÝ - LỚP: 10A6

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Vật lí			Ghi chú
					TL	TN	Tổng	
1	100001	Huỳnh Thị Mỹ	An	1	4.50	3.25	7.75	
2	100008	Trần Lê Phúc	An	1	0.50	1.50	2.00	
3	100025	Nguyễn Quỳnh	Anh	1	1.50	2.00	3.50	
4	100032	Trần Thị Trâm	Anh	1	5.50	2.25	7.75	
5	100052	Vũ Quốc	Bảo	2	2.00	3.25	5.25	
6	100066	Huỳnh Mẫn	Cường	3	0.00	2.25	2.25	
7	100074	Mai Ngọc	Diễm	3	5.25	4.00	9.25	
8	100091	Phạm Khánh	Duy	3	5.25	3.50	8.75	
9	100086	Mao Thành	Duy	3	5.00	4.00	9.00	
10	100095	Châu Thị Mỹ	Duyên	4	1.50	3.50	5.00	
11	100134	Tăng Gia	Gia	5	2.00	3.25	5.25	
12	100138	Hoàng	Hà	5	5.75	2.75	8.50	
13	100152	Huỳnh Ngọc Bảo	Hân	5	4.75	2.25	7.00	
14	100161	Trần Ngọc Gia	Hân	6	3.50	3.75	7.25	
15	100159	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	6	1.50	2.75	4.25	
16	100245	Bùi Đăng	Khoa	8	4.50	3.25	7.75	
17	100279	Lý Hoàng	Linh	10	2.50	3.75	6.25	
18	100286	Trần Ngọc Thùy	Linh	10	5.25	4.00	9.25	
19	100276	Dương Thị Thùy	Linh	10	0.00	2.00	2.00	
20	100290	Trần Minh	Long	10	5.00	3.75	8.75	
21	100312	Trần Ngọc	Mây	11	1.00	2.00	3.00	
22	100327	Nguyễn Huỳnh Hải	My	11	5.00	2.00	7.00	
23	100329	Trần Ngọc Xuân	My	11	1.00	3.25	4.25	
24	100334	Trần Gia	Mỹ	12	6.00	4.00	10.00	
25	100363	Nguyễn Trần Phương	Nghi	13	0.50	2.50	3.00	
26	100388	Hà Nguyễn Thảo	Nguyên	13	1.00	2.00	3.00	
27	100404	Phan Hữu	Nhân	14	5.75	3.75	9.50	
28	100499	Hồ Nhất	Phương	17	1.50	3.50	5.00	
29	100511	Trương Đại	Quang	17	0.00	3.50	3.50	
30	100550	Nguyễn Minh Mỹ	Tâm	19	6.00	4.00	10.00	
31	100548	Đinh Ngọc Thanh	Tâm	19	0.00	3.75	3.75	
32	100585	Lại Thị Phương	Thảo	20	5.00	3.75	8.75	
33	100594	Phạm Thị Hồng	Thắm	20	3.00	2.00	5.00	
34	100616	Mai Quốc	Thông	21	6.00	3.75	9.75	
35	100631	Dương Nguyễn Anh	Thư	21	0.50	2.50	3.00	
36	100642	Nguyễn Quỳnh Anh	Thư	22	2.00	3.25	5.25	
37	100643	Nguyễn Thị Anh	Thư	22	3.50	3.50	7.00	
38	100687	Nguyễn Kiều	Trang	23	3.50	2.25	5.75	
39	100700	Nguyễn Thị Thuý	Trâm	24	3.25	3.50	6.75	
40	100755	Trần Thị Thanh	Tuyền	25	2.75	2.75	5.50	
41	100757	Lại Hùng	Tỷ	25	2.50	2.00	4.50	
42	100764	Phan Nguyễn Khánh	Vân	25	2.25	1.25	3.50	
43	100762	Nguyễn Ngô Thúy	Vân	25	5.00	2.75	7.75	
44	100816	Trần Phan Hải	Yến	27	6.00	4.00	10.00	
45	100811	Dương Mỹ	Yến	27	5.75	3.75	9.50	
46	100814	Nguyễn Thiều Nhã	Yến	27	5.00	4.00	9.00	

ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ CUỐI HK2 - KHỐI 10
MÔN: VẬT LÝ - LỚP: 10A7

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Vật lí			Ghi chú
					TL	TN	Tổng	
1	100002	Lê Nguyễn Hoài	An	1	0.75	2.50	3.25	
2	100024	Nguyễn Phương	Anh	1	4.00	3.00	7.00	
3	100042	Lê Nguyễn Xuân	Bách	2	2.25	2.25	4.50	
4	100054	Lê Thị Ngọc	Bích	2	5.25	2.75	8.00	
5	100096	Lê Ngọc Thảo	Duyên	4	3.00	3.50	6.50	
6	100121	Phan Võ Phúc	Điền	4	0.25	3.25	3.50	
7	100122	Huỳnh Uyển	Đinh	4	4.50	3.50	8.00	
8	100141	Lưu Lê Phúc	Hào	5	1.75	3.50	5.25	
9	100163	Võ Ngọc Gia	Hân	6	5.00	4.00	9.00	
10	100146	Cao Thị Ngọc	Hân	5	6.00	4.00	10.00	
11	100177	Nguyễn Ngọc Thanh	Hiếu	6	4.25	3.75	8.00	
12	100185	Nguyễn Minh	Hoàng	6	2.50	3.50	6.00	
13	100220	Nguyễn Đăng	Hung	8	4.50	3.25	7.75	
14	100219	Lê Tuấn	Hung	8	3.50	3.00	6.50	
15	100222	Nguyễn Hồ Quỳnh	Hương	8	5.00	4.00	9.00	
16	100225	Phạm Hoàng	Kha	8	5.25	3.25	8.50	
17	100238	Trần Nhật Phương	Khanh	8	5.25	3.75	9.00	
18	100239	Lâm Xuân	Khánh	8	1.00	2.75	3.75	
19	100284	Nguyễn Trương Thảo	Linh	10	1.75	4.00	5.75	
20	100283	Nguyễn Thị Thùy	Linh	10	5.50	3.75	9.25	
21	100298	Bùi Thị Kim	Lý	10	6.00	4.00	10.00	
22	100308	Phạm Thị Xuân	Mai	11	3.00	3.50	6.50	
23	100323	Đoàn Ngọc Trà	My	11	5.00	3.50	8.50	
24	100339	Trần Quốc	Nam	12	0.25	2.00	2.25	
25	100341	Dương Quỳnh Ánh	Ngân	12	6.00	3.75	9.75	
26	100344	Huỳnh Võ Thanh	Ngân	12	6.00	3.75	9.75	
27	100378	Ngô Mỹ Kim	Ngọc	13	6.00	3.25	9.25	
28	100381	Nguyễn Thị Kim	Ngọc	13	6.00	3.75	9.75	
29	100447	Trần Nguyễn Quỳnh	Như	15	5.00	3.00	8.00	
30	100442	Phạm Quỳnh	Như	15	5.25	3.25	8.50	
31	100466	Trần Hoàng Tuấn	Phát	16	1.00	3.00	4.00	
32	100474	Trương Ngọc	Phú	16	5.00	4.00	9.00	
33	100490	Trần Nguyễn Hồng	Phúc	17	4.75	3.75	8.50	
34	100583	Hà Thị Diệu	Thảo	20	6.00	3.50	9.50	
35	100582	Châu Phương	Thảo	20	6.00	3.50	9.50	
36	100588	Nguyễn Thanh	Thảo	20	2.00	2.50	4.50	
37	100637	Lê Trương Anh	Thư	21	6.00	3.75	9.75	
38	100644	Nguyễn Thị Trang	Thư	22	5.00	3.50	8.50	
39	100652	Nguyễn Thị Hồng	Thy	22	5.00	3.75	8.75	
40	100680	Nguyễn Phạm Minh	Toàn	23	5.50	3.25	8.75	
41	100683	Huỳnh Thị Thùy	Trang	23	1.25	3.00	4.25	
42	100698	Nguyễn Quỳnh	Trâm	23	5.50	3.25	8.75	
43	100704	Đặng Nguyễn Ngọc	Trân	24	4.75	4.00	8.75	
44	100748	Nguyễn Ngọc	Tùng	25	2.50	1.25	3.75	
45	100785	Lê Phương Tuyết	Vy	26	3.00	4.00	7.00	
46	100794	Nguyễn Ngọc Yến	Vy	27	4.00	1.50	5.50	
47	100809	Nguyễn Mai Thanh	Xuân	27	4.00	1.50	5.50	
48	100812	Đoàn Kim	Yến	27	5.50	4.00	9.50	

ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ CUỐI HK2 - KHỐI 10
MÔN: VẬT LÝ - LỚP: 10A8

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Vật lí			Ghi chú
					TL	TN	Tổng	
1	100038	Phạm Ngọc Kim	Ánh	2	1.00	3.00	4.00	
2	100078	Lê Tấn	Dũng	3	0.00	2.75	2.75	
3	100083	Lại Nguyễn Minh	Duy	3	0.00	3.25	3.25	
4	100090	Nguyễn Nhật	Duy	3	2.00	2.25	4.25	
6	100142	Hồ Thị Mỹ	Hằng	5	0.50	3.75	4.25	
7	100148	Diệp Gia	Hân	5	3.25	4.00	7.25	
8	100153	Lê Nguyễn Ngọc	Hân	6	1.00	3.25	4.25	
9	100202	Nguyễn Tấn Gia	Huy	7	5.50	2.50	8.00	
10	100204	Nguyễn Thanh	Huy	7	6.00	3.50	9.50	
11	100259	Cao Tấn	Khuong	9	3.75	2.50	6.25	
12	100262	Trương Tuấn	Kiệt	9	2.50	4.00	6.50	
13	100278	Huỳnh Phan Yên	Linh	10	1.50	4.00	5.50	
14	100293	Huỳnh Tấn	Lợi	10	1.25	1.75	3.00	
15	100331	Trương Thị Diễm	My	12	5.00	3.75	8.75	
16	100343	Đoàn Huỳnh Trúc	Ngân	12	1.75	3.50	5.25	
17	100346	Lê Trần Tuyết	Ngân	12	4.75	4.00	8.75	
18	100373	Lê Hoàng Bảo	Ngọc	13	2.50	2.75	5.25	
19	100423	Phạm Yên	Nhi	15	3.00	3.50	6.50	
20	100413	Lang Thị Yến	Nhi	14	3.75	3.25	7.00	
21	100437	Ngô Huỳnh Ngọc	Như	15	4.00	2.25	6.25	
22	100458	Nguyễn Tấn	Pháp	16	5.00	2.50	7.50	
23	100463	Lâm Văn	Phát	16	1.50	2.25	3.75	
24	100472	Lê Hoàng	Phú	16	1.50	3.00	4.50	
25	100513	Lương Minh	Quân	17	0.00	2.00	2.00	
26	100521	Nguyễn Phú	Quý	18	0.00	2.25	2.25	
27	100530	Nguyễn Kim Trúc	Quỳnh	18	1.50	3.25	4.75	
28	100543	Nguyễn Đắc	Tài	18	1.25	1.25	2.50	
29	100545	Trần Hoàng Hữu	Tài	18	0.75	2.50	3.25	
30	100551	Nguyễn Ngọc Minh	Tâm	19	5.25	3.75	9.00	
31	100570	Trần Duy	Thái	19	1.50	2.25	3.75	
32	100572	Lâm Thái	Thanh	19	6.00	4.00	10.00	
34	100620	Trần Anh	Thơ	21	2.75	3.75	6.50	
35	100640	Nguyễn Ngọc Anh	Thư	21	0.50	3.25	3.75	
36	100649	Mai Vũ Hoài	Thương	22	6.00	3.00	9.00	
37	100650	Phạm Nguyễn Kim	Thương	22	4.00	3.25	7.25	
38	100664	Nguyễn Trần Thuỷ	Tiên	22	5.00	3.75	8.75	
39	100702	Vô Thị Ngọc	Trâm	24	1.00	2.75	3.75	
40	100705	Nguyễn Ngọc Bảo	Trân	24	2.25	2.75	5.00	
41	100756	Phan Ngọc Cát	Tường	25	3.50	3.75	7.25	
42	100759	Nguyễn Đặng Mai	Uyên	25	4.00	3.00	7.00	
43	100776	Đặng Gia	Vĩnh	26	1.00	2.50	3.50	
44	100552	Nguyễn Trần Ngọc	Vy	27	1.00	2.75	3.75	
45	100782	Huỳnh Nguyễn Tường	Vy	26	4.50	2.75	7.25	
46	100786	Lê Thị Tường	Vy	26	1.75	2.75	4.50	
47	100810	Lê Kim	Xuyến	27	2.25	2.75	5.00	

ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ CUỐI HK2 - KHỐI 10
MÔN: VẬT LÝ - LỚP: 10A9

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Vật lí			Ghi chú
					TL	TN	Tổng	
1	100010	Võ Thiên Bình	An	1	4.25	3.75	8.00	
2	100022	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Anh	1	6.00	4.00	10.00	
3	100048	Nguyễn Hoàng Gia	Bảo	2	5.50	3.50	9.00	
4	100049	Nguyễn Thái	Bảo	2	6.00	4.00	10.00	
5	100077	Dương Tấn	Dũng	3	6.00	4.00	10.00	
6	100097	Nguyễn Cao Mỹ	Duyên	4	6.00	4.00	10.00	
7	100109	Đỗ Tấn	Đạt	4	6.00	4.00	10.00	
8	100135	Nguyễn Thanh	Giang	5	5.75	4.00	9.75	
9	100171	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	6	6.00	3.75	9.75	
10	100189	Đặng Quốc	Hùng	7	6.00	3.75	9.75	
11	100214	Võ Hoàng	Huy	7	6.00	4.00	10.00	
12	100243	Phạm Hoàng Duy	Khánh	8	6.00	3.25	9.25	
13	100267	Lê Nguyễn Bảo	Kim	9	6.00	3.75	9.75	
14	100271	Huỳnh Trúc	Lam	9	5.50	3.25	8.75	
15	100292	Võ Hoàng	Lộc	10	5.75	3.75	9.50	
16	100294	Thạch Bảo	Luân	10	5.75	4.00	9.75	
17	100306	Nguyễn Võ Xuân	Mai	11	5.00	4.00	9.00	
18	100320	Thạch Võ Ngọc	Minh	11	6.00	4.00	10.00	
19	100338	Lê Phương	Nam	12	6.00	4.00	10.00	
20	100349	Mai Thị Thanh	Ngân	12	6.00	4.00	10.00	
21	100387	Võ Nguyễn Bảo	Ngọc	13	6.00	4.00	10.00	
22	100368	Đặng Phan Bảo	Ngọc	13	6.00	4.00	10.00	
23	100396	Trần Huỳnh Khôi	Nguyên	14	6.00	4.00	10.00	
24	100392	Nguyễn Ngọc Thanh	Nguyên	14	6.00	4.00	10.00	
25	100400	Huỳnh Nguyễn Thành	Nhân	14	5.75	4.00	9.75	
26	100410	Phạm Võ Minh	Nhật	14	5.75	3.50	9.25	
27	100416	Nguyễn Hoàng Thảo	Nhi	14	5.75	4.00	9.75	
28	100414	Lê Ngọc Vân	Nhi	14	5.75	4.00	9.75	
29	100493	Bùi Thị Phi	Phụng	17	5.50	4.00	9.50	
30	100505	Võ Khánh	Phương	17	6.00	2.25	8.25	
31	100504	Phan Đặng Thảo	Phương	17	6.00	4.00	10.00	
32	100818	Lương Thế	Son	27	6.00		6.00	
33	100562	Vũ Duy	Tân	19	5.75	3.75	9.50	
34	100561	Trần Đạt	Tân	19	5.50	3.75	9.25	
35	100566	Nguyễn Minh	Thái	19	6.00	3.75	9.75	
36	100569	Trang Sĩ Quốc	Thái	19	6.00	3.75	9.75	
37	100590	Nguyễn Thị Phương	Thảo	20	6.00	3.25	9.25	
38	100587	Mai Thị Thanh	Thảo	20	6.00	4.00	10.00	
39	100610	Nguyễn Huỳnh Phú	Thịnh	20	6.00	4.00	10.00	
40	100622	Lê Đức	Thuần	21	6.00	4.00	10.00	
41	100666	Trương Nguyễn Thủy	Tiên	22	6.00	3.25	9.25	
43	100673	Mai Viết	Tiến	23	6.00	3.75	9.75	
44	100775	Trần Quang	Vinh	26	2.75	3.50	6.25	
45	100791	Nguyễn Ngọc Bảo	Vy	26	6.00	4.00	10.00	
46	100796	Phạm Lê	Vy	27	6.00	3.25	9.25	
47	100802	Trần Ngọc Thảo	Vy	27	6.00	4.00	10.00	
48	100788	Nguyễn Hà Tuyết	Vy	26	5.75	4.00	9.75	

ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ CUỐI HK2 - KHỐI 10
MÔN: VẬT LÝ - LỚP: 10A10

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Vật lí			Ghi chú
					TL	TN	Tổng	
1	100006	Nguyễn Minh Thuý	An	1	5.50	4.00	9.50	
2	100016	Huỳnh Nguyễn Hùng	Anh	1	5.00	3.50	8.50	
3	100030	Tô Thị Kim	Anh	1	6.00	4.00	10.00	
4	100017	Huỳnh Tú	Anh	1	4.25	4.00	8.25	
5	100051	Trần Quỳnh Gia	Bảo	2	3.25	2.00	5.25	
6	100069	Nguyễn Đức	Cường	3	5.25	3.75	9.00	
7	100081	Trần Thanh	Dũng	3	1.50	2.50	4.00	
8	100087	Nguyễn Hoàng	Duy	3	2.50	3.50	6.00	
9	100106	Hồ Quốc	Đại	4	6.00	3.50	9.50	
10	100111	Nguyễn Đặng Minh	Đạt	4	5.75	3.75	9.50	
11	100126	Bùi Minh	Đức	5	5.25	3.75	9.00	
12	100160	Trần Gia	Hân	6	6.00	4.00	10.00	
13	100162	Văn Ngọc Thảo	Hân	6	4.00	3.00	7.00	
14	100175	Đỗ Trung	Hiếu	6	6.00	3.75	9.75	
15	100187	Nguyễn Minh	Huân	6	6.00	4.00	10.00	
16	100205	Phạm Gia	Huy	7	5.00	3.75	8.75	
17	100212	Trương Gia	Huy	7	6.00	3.75	9.75	
18	100198	Nguyễn Hùng	Huy	7	5.00	4.00	9.00	
19	100230	Nguyễn Dương Nhật	Khang	8	4.75	4.00	8.75	
20	100246	Đặng Đăng	Khoa	9	4.75	3.00	7.75	
21	100270	Trương Tuấn	Kỳ	9	5.50	4.00	9.50	
22	100305	Nguyễn Thị Thanh	Mai	11	5.75	4.00	9.75	
23	100322	Võ Nguyễn Hoàng	Minh	11	4.50	3.50	8.00	
24	100314	Chu Văn	Minh	11	6.00	3.25	9.25	
25	100337	Lê Hoàng	Nam	12	5.00	4.00	9.00	
26	100361	Vương Thị Kim	Ngân	13	4.75	3.25	8.00	
27	100358	Trần Ngọc	Ngân	12	5.00	4.00	9.00	
28	100366	Mai Thanh	Nghĩa	13	4.00	2.00	6.00	
29	100380	Nguyễn Huỳnh Thanh	Ngọc	13	6.00	3.75	9.75	
30	100406	Trần Thanh	Nhân	14	5.00	3.50	8.50	
31	100402	Lê Thành	Nhân	14	6.00	3.75	9.75	
32	100448	Võ Thị Quỳnh	Như	15	6.00	4.00	10.00	
33	100455	Huỳnh Ngọc Phương	Oanh	15	6.00	3.25	9.25	
34	100459	Đặng Phong	Phát	16	5.75	3.75	9.50	
35	100541	Huỳnh Lợi Phát	Tài	18	5.25	3.25	8.50	
36	100557	Dương Nguyễn Thanh	Tân	19	1.25	3.50	4.75	
37	100563	Đỗ Thiết	Thạch	19	4.25	3.50	7.75	
38	100576	Trần Ngọc Lan	Thanh	19	5.50	3.75	9.25	
39	100592	Võ Ngọc Loan	Thảo	20	5.75	3.75	9.50	
40	100604	Từ Bảo	Thiên	20	5.00	3.75	8.75	
41	100612	Văn Nguyễn Phúc	Thịnh	21	5.25	4.00	9.25	
42	100641	Nguyễn Ngọc Minh	Thư	22	4.50	3.50	8.00	
43	100678	Ngô Quang	Tính	23	4.75	3.75	8.50	
44	100681	Nguyễn Thanh	Tòng	23	3.00	3.25	6.25	
45	100695	Huỳnh Thị Ngọc	Trâm	23	4.50	4.00	8.50	
46	100696	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Trâm	23	6.00	3.00	9.00	
47	100718	Ngô Minh	Trọng	24	3.25	3.50	6.75	
48	100758	Lê Thị Thục	Uyên	25	5.50	4.00	9.50	

ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ CUỐI HK2 - KHỐI 10
MÔN: VẬT LÝ - LỚP: 10A11

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Vật lí			Ghi chú
					TL	TN	Tổng	
1	100012	Châu Trâm	Anh	1	3.75	3.75	7.50	
2	100027	Nguyễn Văn	Anh	1	4.00	1.75	5.75	
3	100046	Nguyễn Công	Bảo	2	0.00	3.75	3.75	
4	100047	Nguyễn Gia	Bảo	2	2.25	3.00	5.25	
5	100092	Trần Hoàng	Duy	4	0.50	3.50	4.00	
6	100104	Tất Khải	Dương	4	4.00	3.75	7.75	
7	100110	Huỳnh Tấn	Đạt	4	3.25	3.75	7.00	
8	100124	Quách Ngọc Tâm	Đoan	5	5.00	4.00	9.00	
9	100140	Võ Anh	Hào	5	4.50	3.75	8.25	
10	100150	Đoàn Thị Gia	Hân	5	1.50	3.75	5.25	
11	100180	Ngô Thanh	Hòa	6	5.00	3.50	8.50	
12	100186	Vũ Việt	Hoàng	6	4.75	3.50	8.25	
13	100206	Phạm Nguyễn Đức	Huy	7	1.00	3.00	4.00	
14	100221	Nguyễn Hoài Thiên	Hương	8	3.75	2.75	6.50	
15	100224	Nguyễn Đình	Kha	8	4.50	3.00	7.50	
16	100252	Nguyễn Trần Đăng	Khoa	9	5.00	4.00	9.00	
17	100257	Nguyễn Hoàng	Khôi	9	5.75	4.00	9.75	
18	100261	Phan Thành Tuấn	Kiệt	9	5.75	4.00	9.75	
19	100264	Vũ Tuấn	Kiệt	9	0.00	3.25	3.25	
20	100277	Hồ Gia	Linh	10	4.75	3.25	8.00	
21	100288	Thái Thị Kim	Loan	10	6.00	3.75	9.75	
22	100301	Đặng Vũ Quỳnh	Mai	10	3.50	3.00	6.50	
23	100310	Phạm Huỳnh Minh	Mẫn	11	1.00	3.50	4.50	
24	100336	Huỳnh Lê Phương	Nam	12	3.75	3.50	7.25	
25	100348	Lý Thu	Ngân	12	6.00	4.00	10.00	
26	100444	Tổng Hồ Lê Hoài	Như	15	1.25	3.50	4.75	
27	100453	Trần Minh	Nhật	15	3.75	3.25	7.00	
28	100467	Trần Nguyễn Thuận	Phát	16	2.00	3.75	5.75	
29	100473	Nguyễn Trần Triệu	Phú	16	3.00	3.00	6.00	
30	100480	Lục Hoàng	Phúc	16	1.25	3.25	4.50	
31	100492	Trần Trọng	Phúc	17	2.50	3.75	6.25	
32	100497	Nguyễn Tấn	Phước	17	0.00	0.50	0.50	
33	100512	Tsú Vị	Quang	17	1.00	2.25	3.25	
34	100518	Lê Thanh	Quy	18	1.75	4.00	5.75	
35	100534	Phan Xuân	Quỳnh	18	3.00	4.00	7.00	
36	100567	Nguyễn Quốc	Thái	19	2.75	0.75	3.50	
37	100580	Nguyễn Việt	Thành	20	0.00	4.00	4.00	
38	100617	Võ Hoàng	Thông	21	2.00	1.75	3.75	
39	100628	Tạ Dương Thu	Thùy	21	6.00	4.00	10.00	
40	100671	Lê Võ Thành	Tiến	23	5.50	3.75	9.25	
41	100731	Nguyễn Văn	Trung	24	3.75	2.75	6.50	
42	100735	Nguyễn Thanh	Trường	25	3.25	2.75	6.00	
43	100750	Trang Sĩ	Tùng	25	3.00	2.00	5.00	
44	100749	Nguyễn Thanh	Tùng	25	6.00	4.00	10.00	
45	100766	Đặng Nguyễn Tuyền	Vi	25	6.00	4.00	10.00	
47	100528	Dương Huỳnh Như	Ý	18	2.25	4.00	6.25	
48	100399	Nguyễn Thanh	Nhã	14	3.00	3.25	6.25	

ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ CUỐI HK2 - KHỐI 10
MÔN: VẬT LÝ - LỚP: 10A12

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Vật lí			Ghi chú
					TL	TN	Tổng	
1	100019	Lê Huỳnh	Anh	1	2.50	1.75	4.25	
2	100044	Kiều Gia	Bảo	2	0.50	3.25	3.75	
3	100060	Nguyễn Lâm	Chiến	2	5.25	3.00	8.25	
4	100063	Phan Thành	Chương	2	2.75	3.50	6.25	
5	100067	Lê Lương	Cường	3	3.25	3.50	6.75	
6	100071	Nguyễn Thành	Danh	3	1.50	4.00	5.50	
7	100080	Nguyễn Tấn	Dũng	3	2.75	3.50	6.25	
8	100102	Lê Đoàn Ánh	Dương	4	3.75	2.75	6.50	
9	100101	Lâm Thùy	Dương	4	3.25	3.50	6.75	
10	100118	Trương Thành	Đạt	4	1.75	2.75	4.50	
11	100128	Mai Anh	Đức	5	3.75	3.50	7.25	
12	100131	Tô Tiến	Đức	5	3.50	2.25	5.75	
14	100210	Trần Quốc	Huy	7	2.50	2.50	5.00	
15	100235	Trương Phạm Duy	Khang	8	1.75	2.75	4.50	
16	100233	Nguyễn Nhật Tuấn	Khang	8	4.50	3.00	7.50	
17	100248	Lê Đăng	Khoa	9	5.75	3.50	9.25	
18	100280	Nguyễn Châu Hoàn	Linh	10	0.50	3.25	3.75	
19	100296	Nguyễn Tấn	Lượng	10	2.00	2.75	4.75	
20	100362	Huỳnh Gia	Nghi	13	5.50	3.50	9.00	
21	100365	Lại Minh	Nghĩa	13	5.00	4.00	9.00	
22	100395	Phạm Huỳnh Hùng	Nguyên	14	4.50	3.75	8.25	
23	100389	Huỳnh Nguyễn Quốc	Nguyên	14	5.25	3.50	8.75	
24	100407	Vũ Hoàng Minh	Nhân	14	0.00	2.25	2.25	
25	100446	Trần Ngọc Phương	Như	15	4.75	4.00	8.75	
26	100462	Huỳnh Tấn	Phát	16	3.75	3.50	7.25	
27	100486	Nguyễn Tuấn	Phúc	16	5.00	3.75	8.75	
28	100503	Nguyễn Thị Tuyết	Phương	17	4.75	3.50	8.25	
29	100539	Lê Minh	Sự	18	3.75	3.25	7.00	
30	100542	Lê Huỳnh Phúc	Tài	18	6.00	3.25	9.25	
31	100547	Võ Thành	Tài	18	6.00	4.00	10.00	
32	100556	Trần Thanh	Tâm	19	1.00	3.00	4.00	
33	100560	Nguyễn Hùng	Tân	19	5.75	4.00	9.75	
34	100565	Nguyễn Hoàng	Thái	19	1.25	2.50	3.75	
35	100568	Nguyễn Quốc	Thái	19	3.00	2.50	5.50	
36	100578	Nguyễn Tấn	Thành	19	4.75	3.75	8.50	
37	100596	Sử Trường	Thăng	20	1.50	3.25	4.75	
38	100615	Nguyễn Thị Kim	Thoa	21	3.75	4.00	7.75	
39	100624	Nguyễn Thanh	Thúy	21	1.00	4.00	5.00	
40	100657	Trần Thu	Tị	22	4.00	2.75	6.75	
41	100692	Võ Thị Hoàng	Trang	23	2.50	2.50	5.00	
42	100693	Bùi Trần Bảo	Trâm	23	5.00	4.00	9.00	
43	100733	Võ Minh	Trung	24	5.50	4.00	9.50	
44	100727	Đinh Nhật	Trung	24	3.50	3.50	7.00	
45	100734	Mai Hồng	Trường	24	4.00	4.00	8.00	
46	100740	Nguyễn Tuấn	Tú	25	5.50	3.00	8.50	
47	100774	Phan Công	Vinh	26	2.50	4.00	6.50	
48	100813	Đoàn Võ Nguyễn Phi	Yến	27	5.50	3.25	8.75	

ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ CUỐI HK2 - KHỐI 10
MÔN: VẬT LÝ - LỚP: 10A13

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Vật lí			Ghi chú
					TL	TN	Tổng	
1	100026	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	1	5.75	3.50	9.25	
2	100035	Ngô Hồng	Ánh	2	1.75	4.00	5.75	
3	100039	Trương Hồng	Ánh	2	3.00	4.00	7.00	
4	100068	Lê Trí	Cường	3	3.25	3.50	6.75	
5	100070	Nguyễn Thành	Danh	3	1.00	3.50	4.50	
6	100093	Trần Ngọc Bảo	Duy	4	4.00	3.25	7.25	
7	100085	Lê Vũ Khánh	Duy	3	0.50	2.75	3.25	
8	100098	Nguyễn Thị Kim	Duyên	4	2.25	3.50	5.75	
9	100123	Nguyễn Đình Hữu	Đoan	5	0.00	2.50	2.50	
10	100136	Nguyễn Trúc	Giang	5	2.75	4.00	6.75	
11	100156	Nguyễn Huỳnh Ngọc	Hân	6	5.00	3.25	8.25	
12	100174	Dương Hoà	Hiệp	6	6.00	4.00	10.00	
13	100188	Dương Tấn	Hùng	6	3.75	3.50	7.25	
14	100226	Ngô Hoàng	Khải	8	4.00	2.00	6.00	
15	100274	Dương Thái	Lâm	10	0.50	3.75	4.25	
16	100304	Nguyễn Phương	Mai	11	6.00	4.00	10.00	
17	100309	Nguyễn Huỳnh Minh	Mẫn	11	5.75	3.00	8.75	
18	100311	Quách Nhật	Mẫn	11	4.00	3.75	7.75	
19	100316	Lưu Gia	Minh	11	0.75	2.75	3.50	
20	100319	Quách Nhật	Minh	11	4.75	3.75	8.50	
21	100376	Mai Hà Ánh	Ngọc	13	3.75	3.00	6.75	
22	100377	Mai Hà Kim	Ngọc	13	1.75	3.75	5.50	
23	100372	Huỳnh Thị Kim	Ngọc	13	2.50	3.25	5.75	
24	100427	Hà Thị Trang	Nhung	15	6.00	3.50	9.50	
25	100431	Đoàn Ngọc Tuyết	Như	15	5.75	3.25	9.00	
26	100488	Trần Hiệp	Phúc	16	5.25	3.50	8.75	
27	100487	Phạm Trọng	Phúc	16	5.00	1.25	6.25	
28	100524	Lê Ngọc Thanh	Quyên	18	6.00	4.00	10.00	
29	100540	Đỗ Thành	Tài	18	2.25	3.25	5.50	
30	100558	Đoàn Chí	Tân	19	1.75	0.75	2.50	
31	100575	Phạm Huỳnh Kim	Thanh	19	2.00	2.50	4.50	
32	100579	Nguyễn Tiến	Thành	20	1.75	2.00	3.75	
33	100598	Nguyễn Ngọc	Thắng	20	4.00	3.25	7.25	
35	100635	Huỳnh Thị Anh	Thư	21	1.00	2.25	3.25	
36	100632	Huỳnh Minh	Thư	21	1.00	3.50	4.50	
37	100633	Huỳnh Ngọc Minh	Thư	21	6.00	3.25	9.25	
38	100646	Trần Minh	Thư	22	5.00	3.75	8.75	
39	100662	Lê Đỗ Thuỷ	Tiên	22	0.50	2.75	3.25	
40	100660	Hồ Thuỷ	Tiên	22	6.00	3.50	9.50	
41	100672	Mai Thành Danh	Tiến	23	3.25	2.75	6.00	
42	100685	Lê Thị Thùy	Trang	23	5.00	3.75	8.75	
43	100703	Dương Thụy Bảo	Trần	24	1.25	2.50	3.75	
44	100708	Nguyễn Minh	Triết	24	6.00	4.00	10.00	
45	100719	Hồ Trần Thanh	Trúc	24	1.00	3.00	4.00	
46	100732	Phan Quốc	Trung	24	3.50	3.50	7.00	
47	100728	Lê Thành	Trung	24	5.50	4.00	9.50	
48	100736	Hoàng Văn	Tú	25	5.50	3.00	8.50	

ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ CUỐI HK2 - KHỐI 10
MÔN: VẬT LÝ - LỚP: 10A14

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Vật lí			Ghi chú
					TL	TN	Tổng	
1	100043	Dương Gia	Bảo	2	3.25	2.50	5.75	
2	100072	Huỳnh Hồng	Diễm	3	1.50	4.00	5.50	
3	100075	Trần Khánh	Du	3	1.75	3.75	5.50	
4	100117	Phạm Ngọc Thành	Đạt	4	3.25	2.25	5.50	
5	100115	Nguyễn Thành	Đạt	4	0.00	3.50	3.50	
6	100184	Đoàn Minh	Hoàng	6	5.25	4.00	9.25	
7	100199	Nguyễn Huỳnh Quốc	Huy	7	2.50	3.50	6.00	
8	100241	Nguyễn Hoàng	Khánh	8	3.75	3.00	6.75	
9	100244	Phan Lê Hữu	Khánh	8	3.75	4.00	7.75	
10	100299	Nguyễn Duy Thiên	Lý	10	0.00	3.75	3.75	
11	100307	Nguyễn Xuân	Mai	11	4.25	3.25	7.50	
12	100324	Hứa Nguyễn Thảo	My	11	4.00	2.25	6.25	
13	100335	Đoàn Trần Tiến	Nam	12	6.00	4.00	10.00	
14	100340	Trang Ngọc	Ngà	12	4.75	3.75	8.50	
15	100347	Lý Kim	Ngân	12	3.00	3.50	6.50	
16	100367	Nguyễn Trung	Nghĩa	13	0.00	4.00	4.00	
17	100370	Hoàng Thị Bích	Ngọc	13	4.75	2.50	7.25	
18	100383	Nguyễn Trang Hồng	Ngọc	13	2.50	3.75	6.25	
19	100424	Trần Thị Yến	Nhi	15	4.00	3.50	7.50	
20	100430	Phan Thị Mỹ	Nhung	15	4.75	4.00	8.75	
21	100469	Đào Thanh	Phong	16	3.25	4.00	7.25	
22	100491	Trần Thanh	Phúc	17	2.00	3.75	5.75	
23	100501	Nguyễn Cao Hải	Phương	17	3.50	3.00	6.50	
24	100502	Nguyễn Quốc Nam	Phương	17	4.25	4.00	8.25	
25	100509	Lê Nhật	Quang	17	2.00	3.50	5.50	
26	100523	Huỳnh Ngọc Khánh	Quyên	18	5.50	3.75	9.25	
27	100532	Nguyễn Ngọc Ngân	Quỳnh	18	3.00	3.75	6.75	
28	100536	Nguyễn Hữu	Sang	18	4.00	3.00	7.00	
29	100600	Nguyễn Tiến	Thắng	20	4.25	4.00	8.25	
30	100611	Trương Xuân	Thịnh	21	4.75	3.50	8.25	
31	100618	Huỳnh Ngọc Minh	Thơ	21	6.00	3.75	9.75	
32	100634	Huỳnh Ngọc Minh	Thư	21	6.00	4.00	10.00	
33	100648	Hoàng Ánh	Thương	22	5.00	3.75	8.75	
34	100656	Trần Bảo	Thy	22	6.00	3.25	9.25	
35	100663	Nguyễn Ngọc Cẩm	Tiên	22	5.00	4.00	9.00	
36	100668	Đào Thị Thanh	Tiền	22	5.50	4.00	9.50	
37	100710	Đinh Ngọc Phương	Trình	24	5.75	4.00	9.75	
38	100714	Phan Thị Tú	Trình	24	4.75	4.00	8.75	
39	100738	Lê Phạm Minh	Tú	25	5.00	3.75	8.75	
40	100747	Lê Thanh	Tùng	25	4.50	3.50	8.00	
41	100751	Lê Thị Thanh	Tuyền	25	3.25	3.75	7.00	
42	100767	Cao Quang	Vinh	25	5.50	4.00	9.50	
43	100771	Lê Thế	Vinh	26	4.75	3.25	8.00	
44	100779	Đoàn Hà Bảo	Vy	26	5.00	4.00	9.00	
45	100806	Hà Thị Diễm	Xuân	27	6.00	4.00	10.00	

ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ CUỐI HK2 - KHỐI 10
MÔN: VẬT LÝ - LỚP: 10A15

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Vật lí			Ghi chú
					TL	TN	Tổng	
1	100088	Nguyễn Khánh	Duy	3	4.50	3.50	8.00	
2	100127	Hùng	Đức	5	0.00	0.50	0.50	
3	100133	Phan Trần Hoàng	Gia	5	2.00	2.25	4.25	
4	100149	Dương Đặng Ngọc	Hân	5	1.75	3.25	5.00	
5	100192	Huỳnh Võ Quốc	Huy	7	0.50	4.00	4.50	
6	100218	Võ Ngọc Như	Huỳnh	8	2.50	1.75	4.25	
7	100228	Hồ Quốc	Khang	8	1.75	3.00	4.75	
8	100237	Nguyễn Huỳnh Trí	Khanh	8	1.50	4.00	5.50	
9	100253	Nguyễn Trịnh Anh	Khoa	9	3.75	3.50	7.25	
10	100251	Nguyễn Phạm Đăng	Khoa	9	3.25	0.75	4.00	
11	100255	Ngô Anh	Khôi	9	3.75	3.75	7.50	
12	100256	Ngô Tuấn	Khôi	9	2.50	2.75	5.25	
13	100266	Chung Đào Long	Kim	9	0.00		0.00	
14	100289	Nguyễn Quốc	Long	10	1.00	2.00	3.00	
15	100315	Huỳnh Tấn	Minh	11	4.25	3.25	7.50	
16	100357	Trần Hữu	Ngân	12	2.25	3.25	5.50	
17	100354	Nguyễn Thị Thu	Ngân	12	1.75	2.75	4.50	
18	100369	Đoàn Thị Như	Ngọc	13	4.75	4.00	8.75	
19	100394	Phạm Cao	Nguyên	14	3.75	3.75	7.50	
20	100422	Phạm Lê Tuyết	Nhi	14	2.00	3.25	5.25	
21	100417	Nguyễn Ngọc Yến	Nhi	14	0.50	2.25	2.75	
22	100460	Đỗ Tiến	Phát	16	0.50	3.00	3.50	
23	100496	Nguyễn Duy	Phước	17	0.00	2.75	2.75	
24	100494	Cao Thị Kim	Phụng	17	2.00	2.50	4.50	
25	100517	Phan Ngọc Phú	Quý	17	5.75	3.25	9.00	
26	100522	Đặng Thị Kim	Quyên	18	2.25	4.00	6.25	
27	100546	Trần Minh	Tài	18	3.25	4.00	7.25	
28	100553	Nguyễn Phúc Nhật	Tâm	19	4.25	3.75	8.00	
29	100577	Nguyễn Công	Thành	19	1.50	1.25	2.75	
30	100593	Vũ Thu	Thảo	20	0.00	2.50	2.50	
31	100614	Huỳnh Văn	Thọ	21	6.00	4.00	10.00	
32	100627	Phan Ngọc	Thùy	21	4.00	3.50	7.50	
33	100645	Tạ Nguyễn Vinh	Thư	22	4.00	4.00	8.00	
34	100667	Võ Phan Thùy	Tiên	22	6.00	3.75	9.75	
35	100676	Phan Trọng	Tín	23	0.75	3.50	4.25	
36	100690	Trần Ngọc Yến	Trang	23	4.75	3.25	8.00	
37	100713	Phạm Ngọc Phương	Trinh	24	0.75	2.00	2.75	
38	100724	Trương Thùy	Trúc	24	1.50	3.25	4.75	
39	100760	Trần Thiệu	Uyên	25	1.75	2.25	4.00	
40	100769	Huỳnh Quang	Vinh	26	2.75	3.50	6.25	
41	100772	Nguyễn Quang	Vinh	26	4.00	3.75	7.75	
42	100792	Nguyễn Ngọc Phương	Vy	27	4.25	3.75	8.00	
43	100804	Trương Thị Yến	Vy	27	2.50	3.75	6.25	
44	100815	Trần Ngọc	Yến	27	2.50	4.00	6.50	

ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ CUỐI HK2 - KHỐI 10
MÔN: VẬT LÝ - LỚP: 10A16

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Vật lí			Ghi chú
					TL	TN	Tổng	
1	100015	Hà Ngọc Phương	Anh	1	4.25	4.00	8.25	
2	100037	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	2	0.00	1.75	1.75	
3	100040	Chiêm Hoài	Ân	2	0.00	1.75	1.75	
4	100050	Trần Hoàng Gia	Bảo	2	0.00	1.50	1.50	
5	100058	Trần Ngọc Minh	Châu	2	0.00	3.50	3.50	
6	100114	Nguyễn Tấn	Đạt	4	0.00	1.50	1.50	
7	100125	Trần Ngọc Khánh	Đoan	5	0.50	2.50	3.00	
8	100129	Nguyễn Phương	Đức	5	0.00	4.00	4.00	
9	100144	Trịnh Thị	Hằng	5	1.75	2.50	4.25	
10	100194	Lương Hoàng	Huy	7	2.00	1.50	3.50	
11	100207	Phan Quốc	Huy	7	3.50	3.50	7.00	
12	100213	Trương Quốc	Huy	7	2.00	4.00	6.00	
13	100215	Võ Quốc	Huy	7	1.00	3.00	4.00	
14	100227	Ca Hoàng	Khang	8	3.75	3.50	7.25	
15	100263	Trương Tuấn	Kiệt	9	1.25	2.50	3.75	
16	100282	Nguyễn Thị Thùy	Linh	10	1.75	3.25	5.00	
17	100302	Lê Ngọc Thanh	Mai	11	1.25	3.75	5.00	
18	100313	Bùi Đoàn Thanh	Minh	11	1.25	4.00	5.25	
19	100353	Nguyễn Thị Ngọc	Ngân	12	2.50	3.50	6.00	
20	100360	Trương Võ Thảo	Ngân	13	1.75	3.00	4.75	
22	100405	Phan Trọng	Nhân	14	4.25	4.00	8.25	
23	100409	Lê Ngọc	Nhật	14	4.25	3.75	8.00	
24	100425	Trần Thị Yến	Nhi	15	2.75	3.25	6.00	
25	100450	Nguyễn Minh	Nhật	15	3.50	2.75	6.25	
26	100475	Châu Kiến	Phúc	16	1.75	3.25	5.00	
27	100500	Huỳnh Phạm Mai	Phương	17	2.00	1.25	3.25	
28	100516	Trần Minh	Quân	17	1.00	1.75	2.75	
29	100533	Phan Võ Như	Quỳnh	18	0.00	2.75	2.75	
30	100586	Lê Hồng Phương	Thảo	20	1.75	3.00	4.75	
31	100609	Nguyễn Hoàng	Thịnh	20	2.00	3.50	5.50	
32	100626	Nguyễn Thị Thanh	Thùy	21	1.25	3.25	4.50	
33	100638	Ngô Thị Anh	Thư	21	3.50	3.75	7.25	
34	100654	Phan Ngọc Minh	Thy	22	2.00	3.50	5.50	
35	100686	Lương Huỳnh Thùy	Trang	23	0.50	3.75	4.25	
36	100721	Nguyễn Thị Hương	Trúc	24	2.50	2.75	5.25	
37	100730	Nguyễn Thành	Trung	24	3.00	3.50	6.50	
38	100737	Lê Nguyễn Cẩm	Tú	25	3.00	3.25	6.25	
39	100744	Nguyễn Đức	Tuấn	25	0.50	3.50	4.00	
40	100743	Lê Võ Thái	Tuấn	25	3.00	3.50	6.50	
41	100784	Lê Hoàng Khánh	Vy	26	3.50	3.25	6.75	
42	100783	Huỳnh Thạch Thùy	Vy	26	0.75	2.75	3.50	
43	100787	Ngô Nguyễn Thúy	Vy	26	3.00	3.50	6.50	
44	100805	Trần Công Triệu	Vỹ	27	4.00	3.75	7.75	

ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ CUỐI HK2 - KHỐI 10
MÔN: VẬT LÝ - LỚP: 10A17

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Vật lí			Ghi chú
					TL	TN	Tổng	
1	100014	Hà Hoàng	Anh	1	5.00	3.50	8.50	
2	100034	Dương Ngọc	Ánh	1	6.00	4.00	10.00	
3	100073	Huỳnh Thu	Diễm	3	5.75	3.75	9.50	
4	100084	Lê Anh	Duy	3	5.50	3.75	9.25	
5	100113	Nguyễn Hùng	Đạt	4	5.50	1.75	7.25	
6	100154	Nguyễn Đình Gia	Hân	6	6.00	4.00	10.00	
7	100157	Nguyễn Ngọc Gia	Hân	6	5.50	3.50	9.00	
8	100166	Võ Ngô Gia	Hân	6	5.00	3.75	8.75	
9	100170	Nguyễn Lê Thanh	Hiền	6	4.25	3.25	7.50	
10	100208	Trần Dương Gia	Huy	7	1.50	2.75	4.25	
11	100201	Nguyễn Nhật	Huy	7	5.00	4.00	9.00	
12	100203	Nguyễn Thái	Huy	7	5.00	4.00	9.00	
13	100217	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	8	4.00	3.50	7.50	
14	100234	Trần Chí	Khang	8	2.00	3.00	5.00	
15	100249	Nguyễn Anh	Khoa	9	2.25	2.25	4.50	
16	100254	Lâm Anh	Khôi	9	5.75	3.75	9.50	
17	100258	Phạm Đăng	Khôi	9	4.50	3.00	7.50	
18	100268	Thái Hồng Thiên	Kim	9	4.50	3.00	7.50	
19	100300	Cao Thị Tuyết	Mai	10	4.50	3.50	8.00	
20	100317	Nguyễn Đặng Quang	Minh	11	6.00	4.00	10.00	
21	100328	Phạm Võ Kiều	My	11	5.75	4.00	9.75	
22	100345	Lê Thị Kim	Ngân	12	6.00	4.00	10.00	
23	100355	Nguyễn Tuyết	Ngân	12	6.00	3.50	9.50	
24	100401	Huỳnh Thành	Nhân	14	3.50	3.50	7.00	
25	100452	Phan Duy	Nhật	15	5.50	4.00	9.50	
26	100456	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	15	6.00	3.75	9.75	
27	100457	Nguyễn Gia	Ơn	16	5.00	3.50	8.50	
28	100465	Phạm Hoàng Minh	Phát	16	1.75	2.00	3.75	
29	100468	Trần Tấn	Phát	16	2.25	4.00	6.25	
30	100526	Nguyễn Ngọc Thảo	Quyên	18	0.50	2.25	2.75	
31	100544	Nguyễn Ngọc Anh	Tài	18	3.75	3.25	7.00	
32	100549	Nguyễn Đức	Tâm	19	0.00	1.75	1.75	
33	100555	Trang Lê Ngọc	Tâm	19	5.75	4.00	9.75	
34	100602	Nguyễn Trần	Thắng	20	6.00	4.00	10.00	
35	100597	Huỳnh Văn	Thắng	20	5.50	4.00	9.50	
36	100606	Bùi Trường	Thịnh	20	3.50	2.50	6.00	
37	100630	Võ Thị Thanh	Thúy	21	5.25	3.75	9.00	
38	100647	Trần Ngọc Minh	Thư	22	6.00	4.00	10.00	
39	100655	Thiều Thanh	Thy	22	5.50	2.25	7.75	
40	100659	Hồ Thị Hồng	Tiên	22	5.00	3.25	8.25	
41	100675	Nguyễn Trí	Tín	23	5.00	3.00	8.00	
42	100677	Trịnh Trọng	Tín	23	4.75	3.50	8.25	
43	100746	Phạm Võ Anh	Tuấn	25	3.75	4.00	7.75	
44	100773	Nguyễn Tấn	Vinh	26	5.50	4.00	9.50	
45	100803	Trương Huỳnh Nhật	Vy	27	5.00	4.00	9.00	
46	100777	Đèo Nàng Nhật	Vy	26	5.50	4.00	9.50	
47	100797	Phạm Ngọc Tường	Vy	27	6.00	3.25	9.25	
48	100790	Nguyễn Huỳnh Yến	Vy	26	6.00	4.00	10.00	

ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ CUỐI HK2 - KHỐI 10
MÔN: VẬT LÝ - LỚP: 10A18

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Vật lí			Ghi chú
					TL	TN	Tổng	
1	100005	Nguyễn Hồ Mai	An	1	0.25	1.00	1.25	
2	100033	Võ Ngọc Vân	Anh	1	3.75	4.00	7.75	
3	100041	Lê Nguyễn Hoài	Ân	2	0.00	3.25	3.25	
4	100055	Nguyễn Văn	Bình	2	0.00	2.75	2.75	
5	100064	Bùi Quốc	Cường	2	6.00	2.75	8.75	
6	100076	Phạm Thị Hồng	Dung	3	0.00	3.00	3.00	
7	100119	Dương Khải	Đăng	4	3.50	2.50	6.00	
8	100137	Nguyễn Thị Ngọc	Giàu	5	2.00	4.00	6.00	
9	100165	Võ Ngọc Gia	Hân	6	1.50	3.50	5.00	
10	100147	Châu Ngọc	Hân	5	2.50	3.25	5.75	
11	100181	Nguyễn Nhật	Hòa	6	4.50	2.25	6.75	
12	100195	Nguyễn Gia	Huy	7	3.25	1.50	4.75	
13	100209	Trần Hoàng	Huy	7	4.00	2.75	6.75	
14	100216	Võ Quốc	Huy	7	4.00	4.00	8.00	
15	100193	Lê Nguyễn Thanh	Huy	7	5.00	2.75	7.75	
16	100229	Nguyễn Duy	Khang	8	0.50	3.25	3.75	
17	100260	Bùi Thanh	Kiệt	9	1.50	1.75	3.25	
18	100269	Võ Hoàng	Kim	9	2.50	3.25	5.75	
19	100281	Nguyễn Ngọc Thùy	Linh	10	5.75	4.00	9.75	
20	100330	Trương Ngọc Hà	My	12	0.00	0.75	0.75	
21	100374	Lê Hoàng Hồng	Ngọc	13	3.00	4.00	7.00	
22	100386	Vân Thị Kim	Ngọc	13	5.00	3.25	8.25	
23	100397	Võ Ngọc Thảo	Nguyên	14	4.25	3.25	7.50	
24	100411	Bùi Thị Ngọc	Nhi	14	5.50	3.75	9.25	
25	100438	Nguyễn Gia	Như	15	1.00	3.00	4.00	
26	100435	Lục Quỳnh	Như	15	0.50	3.25	3.75	
27	100449	Nguyễn Minh	Nhật	15	4.50	2.75	7.25	
28	100478	Huỳnh Anh	Phúc	16	2.25	3.25	5.50	
29	100489	Trần Lê Hoàng	Phúc	16	3.75	3.25	7.00	
30	100483	Nguyễn Thị Hồng	Phúc	16	5.50	3.75	9.25	
31	100477	Đinh Trọng	Phúc	16	1.25	3.75	5.00	
32	100510	Nguyễn Vinh	Quang	17	3.75	3.50	7.25	
33	100535	Trần Thị Mỹ	Quỳnh	18	0.00	3.00	3.00	
34	100538	Trần Văn	Sang	18	2.75	3.75	6.50	
35	100603	Nguyễn Trương Toàn	Thắng	20	5.00	2.00	7.00	
36	100619	Phạm Ngọc Hoàng	Thơ	21	3.25	3.00	6.25	
37	100658	Bùi Thị Cẩm	Tiên	22	4.50	3.00	7.50	
38	100670	Chung Nguyễn Minh	Tiến	23	0.00	3.75	3.75	
39	100674	Nguyễn Phước	Tiến	23	3.00	3.50	6.50	
40	100691	Trần Thị Phương	Trang	23	6.00	4.00	10.00	
41	100711	Lưu Mỹ	Trinh	24	3.25	1.50	4.75	
42	100768	Đoàn Ngô Thế	Vinh	26	1.75	1.00	2.75	
43	100798	Phạm Nguyễn Nhã	Vy	27	6.00	4.00	10.00	
44	100793	Nguyễn Ngọc Phương	Vy	26	1.25	2.00	3.25	
45	100778	Đinh Ngọc Tường	Vy	26	1.00	3.75	4.75	
46	100807	Lê Hoàng Khánh	Xuân	27	0.50	2.50	3.00	